

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH T.N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DS-ST

Ngày: 12/02/2020

V/v “*Tranh chấp về Hợp đồng
tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH T.N**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thúy Hằng**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đình Khắc Quỳnh**

2. Ông **Lê Công Quyền**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Kim Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh T.N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh T.N tham gia phiên tòa:
Ông **Võ Hoàng Nhân** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh T.N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2019/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/QĐST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Quý tín dụng nhân dân A

Địa chỉ: Số 30 đường Hùng Vương khu phố 1, thị trấn A, huyện A, tỉnh T.N.

-Người đại diện theo pháp luật: Bà **H.K.T** – chức vụ Chủ tịch HĐQT

-Người đại diện theo ủy quyền: Ông **N.T.C** – chức vụ Giám đốc

Địa chỉ: 3/21 khu phố 3, thị trấn A, huyện A, tỉnh T.N (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **L.T.H**, sinh năm 1964 – vắng mặt

Địa chỉ: Số 2/41A ấp T.P, xã T.Đ, huyện A, tỉnh T.N.

Bà **T.T.H**, sinh năm 1965 – vắng mặt

Địa chỉ cũ: Số 2/41A ấp T.P, xã T.Đ, huyện A, tỉnh T.N.

Địa chỉ mới: 92, đường 22, Ngõ Quyền, ấp L.H, xã T.T, huyện A, tỉnh T.N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 01/3/2018 của nguyên đơn và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông N.T.C trình bày:***

Vào ngày 03/3/2015 ông L.T.H và bà T.T.H có vay của Quỹ tín dụng nhân dân A số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn vay 03 năm; Mục đích vay: Đại tu xe tải; Lãi suất 1,15/tháng; Lãi quá hạn là 1,725/tháng. Khi vay có thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 1.400m², tại thửa đất số 200, tờ bản đồ số 7, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04466/48, số bìa: O498074 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông (bà) L.T.H vào ngày 29/11/1999, được Ủy ban nhân dân xã T.Đ chứng thực Hợp đồng thế chấp và đăng ký thế chấp tại Phòng Tài nguyên và môi trường huyện A.

Trong thời gian vay vốn ông H và bà H đã trả được tiền vốn gốc là 53.600.000 đồng và lãi, còn lại số tiền vốn gốc là 66.400.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 12/02/2020 là 51.278.600 đồng, tổng cộng là 117.678.600 đồng (một trăm mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm đồng) chưa trả.

Khi đến hạn Quỹ tín dụng đã nhiều lần yêu cầu ông H, bà H trả số tiền trên nhưng ông H và bà H trốn tránh không thanh toán. Nay Quỹ tín dụng nhân dân A yêu cầu ông H và bà H trả số tiền vốn gốc là 66.400.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 12/02/2020 là 51.278.600 đồng, tổng cộng là 117.678.600 đồng (một trăm mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm đồng), nếu ông H, bà H không trả đủ tiền thì phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ, ngoài ra Quỹ tín dụng không yêu cầu gì khác.

**** Bị đơn ông L.T.H, bà T.T.H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.***

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến:***

Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông C đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn là ông H và bà H không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Tại phiên tòa ông H và bà H vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H và bà H là đúng quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Bị đơn ông L.T.H có nơi cư trú tại số 2/41A, ấp T.P, xã T.Đ, huyện A, tỉnh T.N, bà T.T.H có nơi cư trú tại số 2/41A, ấp T.P, xã T.Đ, huyện A, tỉnh T.N đến ngày 09/5/2018 chuyển đến cư trú tại số 92, đường 22, Ngõ Quyền, ấp L.H, xã T.T, huyện A, tỉnh T.N nên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh T.N thụ lý vụ án là đúng theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông L.T.H, bà T.T.H đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông H, bà H là đúng với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Quỹ tín dụng nhân dân A yêu cầu ông H, bà H trả số tiền vốn gốc là 66.400.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 12/02/2020 là 51.278.600 đồng, tổng cộng là 117.678.600 đồng (một trăm mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm đồng) nên xác định là quan hệ “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*” quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

[4] *Xét yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân A thấy rằng:* Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Vào ngày 03/3/2015 ông L.T.H và bà T.T.H có vay tại Quỹ tín dụng nhân dân A số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn vay 03 năm; Mục đích vay: Đại tu xe tải; Lãi suất 1,15/tháng; Lãi quá hạn là 1,725/tháng. Khi vay có thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 1.400m², tại thửa đất số 200, tờ bản đồ số 7, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04466/48, số bìa: O498074 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông (bà) L.T.H vào ngày 29/11/1999, được UBND xã T.Đ chứng thực Hợp đồng thế chấp được đăng ký thế chấp tại Phòng Tài nguyên và môi trường huyện A.

Trong thời gian vay vốn ông H và bà H đã trả được tiền vốn gốc là 53.600.000 đồng và tiền lãi, còn lại số tiền vốn gốc là 66.400.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 12/02/2020 là 51.278.600 đồng, tổng cộng là 117.678.600 đồng (một

trăm mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm đồng) chưa trả. Do đó, có căn cứ xác định ông H, bà H có vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân A. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H, bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, điều này cho thấy ông H, bà H đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình và không có đưa ra chứng cứ để phản đối yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân A. Nay Quỹ tín dụng nhân dân A yêu cầu ông H và bà H trả số tiền vốn gốc là 66.400.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 12/02/2020 là 51.278.600 đồng, tổng cộng là 117.678.600 đồng (một trăm mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm đồng) là có cơ sở chấp nhận.

Đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 1.400m², tại thửa đất số 200, tờ bản đồ số 7, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04466/48, số bìa: O498074 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông (bà) L.T.H vào ngày 29/11/1999, được UBND xã T.Đ chứng thực Hợp đồng thế chấp được đăng ký thế chấp tại Phòng Tài nguyên và môi trường huyện A, tỉnh T.N, tại Công văn số 1171/UBND ngày 15/11/2019 của UBND huyện A, tỉnh T.N phúc đáp Công văn số 153/CV-TA ngày 29/8/2019 của TAND huyện A đã xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.400m² tại thửa đất số 200, tờ bản đồ số 7, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04466 QSDĐ/48QĐ-UB(H), cấp cho hộ ông L.T.H, ngày 29/11/1999 là cấp không đúng đối tượng sử dụng đất. Căn cứ Điểm d Khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; Khoản 56 Điều 2, Nghị định 01/2017/NĐ-CP UBND huyện sẽ ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04466 QSDĐ/48QĐ-UB(H), cấp cho hộ ông L.T.H, ngày 29/11/1999 đối với thửa đất số 200, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T.P, xã T.Đ, huyện A, tỉnh T.N. Do tài sản thế chấp không có nên cần tuyên hợp đồng thế chấp đối với quyền sử dụng đất số 04466 QSDĐ/48QĐ-UB(H), cấp cho hộ ông L.T.H, ngày 29/11/1999 đối với thửa đất số 200, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T.P, xã T.Đ, huyện A, tỉnh T.N là vô hiệu.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H, bà H phải chịu tiền án phí là 117.678.600 đồng x 5% = 5.883.930 đồng (làm tròn số là 5.884.000 đồng (năm triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng)).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân A đối với ông L.T.H, bà T.T.H về việc “*Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng*”.

Buộc ông L.T.H, bà T.T.H có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng nhân dân A, tỉnh T.N số tiền vốn gốc là 66.400.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 12/02/2020 là 51.278.600 đồng, tổng cộng là 117.678.600 đồng (một trăm mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm đồng).

Ông L.T.H, bà T.T.H phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc kể từ sau ngày xét xử (ngày 13/02/2020) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này, theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 53/HĐTC ngày 03/3/2015 đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.400m², thửa đất số 200, tờ bản đồ số 7, QSDĐ số 04466 QSDĐ/48QĐ-UB(H), số bìa O498074, cấp cho hộ ông L.T.H, ngày 29/11/1999, tọa lạc ấp T.P, xã T.Đ, huyện A, tỉnh T.N được ký kết giữa Quỹ tín dụng nhân dân với ông L.T.H, bà T.T.H là vô hiệu.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông L.T.H, bà T.T.H phải chịu 5.884.000 đồng (năm triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Hoàn trả cho Quỹ tín dụng nhân dân A 2.558.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0019431 ngày 02/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh T.N.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh T.N trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T.N;
- VKSND huyện A;
- CC.THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

Dương Thúy Hằng
Đã ký

